

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN 9 THÁNG		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	16,821,824	8,781,624	5,711,655	5,541,465	33.95	63.1
	Thu ngân sách xã chưa qua kho bạc						
	Thu ngân sách đã qua kho bạc	154,763	160,763	5,711,655	5,541,465	3690.58	3446.98
I	Các khoản thu 100%	150,000	150,000	137,822	137,505	91.88	91.67
1	Phí, lệ phí	20,000	20,000	13,710	13,393	68.55	66.97
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90,000	90,000	13,575	13,575	15.08	15.08
21	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	90,000	90,000				
22	Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất			13,575	13,575		
23	Thu khác						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			67,126	67,126		
8	Thu khác	40,000	40,000	43,411	43,411	108.53	108.53
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	10,515,500	2,469,300	808,022	638,149	7.68	25.84
1	Các khoản thu phân chia	284,500	284,500	333,344	333,344	117.17	117.17
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	120,000	120,000	188,323	188,323	156.94	156.94
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	24,500	24,500	27,500	27,500	112.24	112.24
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	140,000	140,000	117,521	117,521	83.94	83.94
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	10,231,000	2,184,800	474,678	304,805	4.64	13.95
21	Thu tiền sử dụng đất	10,000,000	2,000,000	249,791	124,896	2.5	6.24
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	154,000	123,200	148,432	118,746	96.38	96.38
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
26	Thuế thu nhập cá nhân	77,000	61,600	76,455	61,164	99.29	99.29
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	864,613	864,613	864,613	864,613	100	100
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,291,711	5,297,711	3,901,199	3,901,199	73.72	73.64
1	Thu bổ sung cân đối	2,293,000	2,293,000	1,665,000	1,665,000	72.61	72.61
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2,998,711	3,004,711	2,236,199	2,236,199	74.57	74.42